

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN LỆ THỦY

Số: 12/QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lê Thủy, ngày 12 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2024 của huyện Lê Thủy

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LỆ THỦY

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ - CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 3636/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2024 cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 105/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện Lê Thủy về dự toán chi ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Lê Thủy;

Căn cứ Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện Lê Thủy về phân bổ dự toán chi ngân sách cấp huyện năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 107/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện Lê Thủy về Kế hoạch đầu tư công năm 2024 huyện Lê Thủy (nguồn vốn ngân sách huyện quản lý)

Căn cứ Quyết định số 4155/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND huyện về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho các ngành, UBND các xã, thị trấn, các ngành và các đơn vị;

Căn cứ Quyết định số 4156/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND huyện về việc giao chi tiết Kế hoạch đầu tư công năm 2024 huyện Lê Thủy (nguồn vốn ngân sách huyện quản lý);

Theo nghị của Trưởng phòng Tài chính- Kế hoạch;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 của huyện Lê Thủy.

(Chi tiết theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

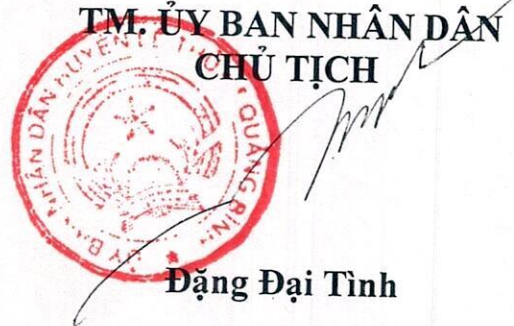
Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và Thủ trưởng các phòng ban, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

luu

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- BTV Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- VP Huyện ủy;
- VP HĐND&UBND huyện;
- Các phòng ban, đơn vị, đoàn thể cấp huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Đăng Website UBND huyện;
- Lưu VT, TCKH.

lll



**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN LỆ THỦY**

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 172 /QĐ-UBND ngày 12 /01/2024 của UBND huyện Lệ Thủy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024
A	THU NGÂN SÁCH HUYỆN	1.032.131
I	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	197.964
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	96.100
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	101.864
II	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	834.167
-	Bổ sung cân đối	687.779
-	Bổ sung có mục tiêu	49.193
-	Bổ sung thực hiện chính sách tiền lương	97.195
III	Thu kết dư ngân sách	
IV	Thu chuyên nguồn NS năm trước	
B	CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.032.131
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	1.032.131
1	Chi đầu tư phát triển	125.991
2	Chi thường xuyên.	886.481
3	Dự phòng	19.659
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu	0
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

ML

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN LỆ THỦY**

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024**

Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định

(Kèm theo Quyết định số: 172 /QĐ-UBND ngày 12 /01/2024 của UBND huyện Lệ Thủy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách cấp huyện	966.158
1	Thu ngân sách cấp huyện theo phân cấp	131.991
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	834.167
	- Bổ sung cân đối	687.779
	- Bổ sung có mục tiêu	49.193
	- Bổ sung thực hiện chính sách tiền lương	97.195
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách cấp huyện	966.158
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp huyện theo phân cấp (không kể bổ sung cho NS cấp xã)	753.233
2	Bổ sung cho ngân sách xã, thị trấn	212.925
	- Bổ sung cân đối	127.319
	- Bổ sung có mục tiêu	48.478
	- Bổ sung thực hiện chính sách tiền lương	37.128
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách xã, thị trấn	278.898
1	Thu ngân sách theo phân cấp	65.973
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	212.925
	- Bổ sung cân đối	127.319
	- Bổ sung có mục tiêu	48.478
	- Bổ sung thực hiện chính sách tiền lương	37.128
3	Thu kết dư	0
4	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách xã, thị trấn	278.898

Rud

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN LỆ THÚY**

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

((Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định))

(Kèm theo Quyết định số 172 /QĐ-UBND ngày 12 /01/2024 của UBND huyện Lệ Thủy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	DT năm 2024	
		Tổng thu NSNN	Thu ngân sách huyện
	TỔNG THU NSNN	230.100	194.990
I	Thu nội địa	230.100	194.990
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	-	-
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	-	-
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	-	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	49.000	49.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	9.500	9.500
7	Lệ phí trước bạ	-	-
8	Thu phí, lệ phí	25.500	25.500
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	5.100	5.100
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	100	100
12	Thu tiền sử dụng đất	300	150
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	130.000	98.740
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	-	-
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-
16	Thu khác ngân sách	900	900
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	7.300	3.600
II	Thu viện trợ	2.400	2.400

Xul

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN LỆ THỦY**

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ
CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Kèm theo Quyết định số 172 /QĐ-UBND ngày 12 /01/2024 của UBND huyện Lệ Thủy,

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Ngân sách huyện	CHIA RA	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.032.131	753.233	278.898
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	<u>1.032.131</u>	<u>753.233</u>	<u>278.898</u>
I	Chi đầu tư phát triển	125.991	76.631	49.360
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	98.740	49.380	49.360
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	886.481	661.495	224.986
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	464.846	431.826	33.020
2	Chi khoa học và công nghệ	0	0	0
III	Dự phòng ngân sách	19.659	15.107	4.552
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

Xu

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN LỆ THỦY**
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 172/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của UBND huyện Lệ Thủy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CỘNG	1.032.131
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	278.898
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	753.233
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	76.631
1	Chi đầu tư cho các dự án	76.631
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	17.115
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	8.200
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	1.100
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	24.880
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng,	2.600
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	22.736
II	Chi thường xuyên	661.495
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	431.826
2	Chi khoa học và công nghệ	-
3	Chi y tế, dân số và gia đình	50.587
4	Chi văn hóa thông tin	7.874
5	Chi an ninh	1.029
6	Chi quốc phòng	2.588
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	300
8	Chi thể dục thể thao	

STT	Nội dung	Dự toán
9	Chi bảo vệ môi trường	5.869
10	Chi các hoạt động kinh tế	23.515
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	50.888
12	Chi bảo đảm xã hội	83.960
13	Chi khác ngân sách	3.059
III	Dự phòng ngân sách	15.107
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

lu

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 172/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của UBND huyện Lệ Thủy)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Cơ quan, đơn vị	Dự toán 2024 (triệu đồng)	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
B		1	2	3	4	5	6	7	8	9
TỔNG CỘNG		801.711	76.631	709.973	15.107					
Các cơ quan, tổ chức		738.126	76.631	661.495						
CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN		76.631	76.631							
Chi xây dựng cơ bản		59.931	59.931							
- Nguồn vốn tập trung		27.251	27.251							
- Nguồn thu tiền sử dụng đất		32.680	32.680							
Chi đầu tư hạ tầng các dự án tạo quỹ đất		16.700	16.700							
CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ		23.515		23.515						
Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất CN, TTCN, du lịch, dịch vụ (Phòng Văn hóa và Thông tin 400 trđ; Phòng Kinh tế và Hạ tầng 400 trđ)		800		800						
Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp		1.885		1.885						
- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi thường xuyên)		1.735		1.735						
- Kinh phí hoạt động khuyến nông		150		150						
Chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp (Ưu tiên thực hiện Chương trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng; phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Đề án trồng rau và nuôi trồng thủy sản, Đề án trồng cây xanh...)		2.500		2.500						
Kinh phí hỗ trợ phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/NĐ-CP		-		-						
Chi ứng dụng KH công nghệ		500		500						
Xây dựng kỹ yếu ngành kiểm tra của Đảng bộ huyện Lệ Thủy				-						
Phân bổ vốn để duy tu bảo dưỡng hệ thống hạ tầng kinh tế trọng yếu		1.500		1.500						
Chi bảo dưỡng các công trình giao thông nông thôn, các tuyến đường do huyện đảm nhiệm (Phòng Kinh tế và Hạ tầng)		2.706		2.706						
Ngân hàng chính sách xã hội huyện		4.000		4.000						
+ Bổ sung vốn cho vay hộ nghèo, đối tượng chính sách		4.000		4.000						
Hội nông dân huyện		200		200						

STT	Cơ quan, đơn vị	Dự toán 2024 (triệu đồng)	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
	+ Đối ứng cho vay quỹ nông dân	200		200						
12	Đối ứng thực hiện các nhiệm vụ, chương trình MTQG	600		600						
13	Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ đột xuất khác	2.000		2.000						
14	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới	3.000		3.000						
15	Kinh phí phục vụ chỉ đạo điều hành, thực hiện một số hoạt động phục vụ XDNTM	1.500		1.500						
16	Kinh phí phục vụ nâng cấp, chỉnh trang đô thị			-						
17	Thực hiện các nhiệm vụ chỉnh trang đô thị, xử lý môi trường, sửa chữa, bảo dưỡng các công trình (BOL các công trình công công)	2.324		2.324						
III	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐT VÀ DẠY NGHỀ	421.356		421.356						
I	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	413.409		413.409						
1.1	Phòng Giáo dục và Đào tạo	14.832		14.832						
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi thường xuyên Trường MN CS LN)	412		412						
	- Kinh phí không tự chủ	14.420		14.420						
	+ KP hoạt động chung của toàn ngành (bao gồm kinh phí mua sắm, sửa chữa trang thiết	1.350		1.350						
	+ Kinh phí phục vụ công tác khen thưởng ngành giáo dục	2.000		2.000						
	+ Sửa chữa trụ sở khu vực 2 Phòng Giáo dục và Đào tạo tại trường Mầm non Hoa Mai	3.500		3.500						
	+ Kinh phí phục vụ công tác bồi dưỡng, tuyên dương học sinh giỏi	250		250						
	+ Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ, giáo viên, trường tổ chức bán trú theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ	20		20						
	+ Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	7.200		7.200						
	+ KP phục vụ trường bán trú, học sinh bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ	100		100						
1.2	Khôi Mầm non	120.987		120.987						
	- Kinh phí thường xuyên (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi thường xuyên)	117.355		117.355						
	- Kinh phí không thường xuyên	3.632		3.632						
	+ Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ, giáo viên, trường tổ chức bán trú theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ	2.603		2.603						
	+ Kinh phí cấp bù học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	531		531						
	+ KP hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TT42	13		13						
	+ KP hỗ trợ cô nuôi theo NQ 04/2016/NQ-HĐND của HĐND huyện	485		485						
	+KP mua sắm, sửa chữa trang thiết bị trường học, đạt chuẩn quốc gia			-						
	+ Tăng trưởng cơ sở vật chất ngành giáo dục			-						
1.3	Khối tiểu học	112.735		112.735						

Lu

T	Cơ quan, đơn vị	Dự toán 2024 (triệu đồng)	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
	- Kinh phí thường xuyên (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi thường xuyên)	110.445		110.445						
	- Kinh phí không thường xuyên	2.291		2.291						
	+ KP hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TT42	428		428						
	+ KP phục vụ trường bán trú, học sinh bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ	814		814						
	+KP mua sắm, sửa chữa trang thiết bị trường học, đạt chuẩn quốc gia			-						
	+ Kinh phí thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo lộ trình (lớp 5)	540		540						
	+ Kinh phí phục vụ hoạt động bán trú học sinh TT Giáo dục trẻ khuyết tật	509		509						
	+ Tăng trưởng cơ sở vật chất ngành giáo dục			-						
	Khối trung học cơ sở, DTNT	89.512		89.512						
	- Kinh phí thường xuyên (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi thường xuyên)	83.084		83.084						
	- Kinh phí không thường xuyên	6.428		6.428						
	+ Kinh phí cấp bù học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	720		720						
	+ KP hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TT42	78		78						
	+KP mua sắm, sửa chữa trang thiết bị trường học, đạt chuẩn quốc gia			-						
	+ Kinh phí thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo lộ trình (lớp 9)	500		500						
	+ Chi hoạt động của các trường được giao nhiệm vụ bồi dưỡng học sinh giỏi	1.600		1.600						
	+ Kinh phí thực hiện Thông tư 109 và các khoản chi đặc thù trường DT Nội trú, Học bổng học sinh dân tộc nội trú của Trường PTDT Nội trú	2.785		2.785						
	+ Hỗ trợ tiền ăn tăng thêm cho học sinh trường PTDT Nội trú theo Nghị quyết số 46/2023/NO-HĐND của HĐND tỉnh	745		745						
	+ Tăng trưởng cơ sở vật chất ngành giáo dục			-						
	Khối các trường TH&THCS	60.664		60.664						
	- Kinh phí thường xuyên (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi thường xuyên)	53.631		53.631						
	- Kinh phí không thường xuyên	7.034		7.034						
	+ Kinh phí cấp bù học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	552		552						
	+ KP hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TT42	182		182						
	+ KP phục vụ trường bán trú, học sinh bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ	5.894		5.894						
	+KP mua sắm, sửa chữa trang thiết bị trường học, đạt chuẩn quốc gia			-						
	+ Kinh phí thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo lộ trình (lớp 5, lớp 9)	405		405						

STT	Cơ quan, đơn vị	Dự toán 2024 (triệu đồng)	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lượng	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
1.6	Kinh phí tăng trưởng cơ sở vật chất, xây dựng trường chuẩn quốc gia			-						
1.7	Kinh phí phục vụ trường bán trú, học sinh bán trú, học bổng học sinh bán trú	754		754						
1.8	Hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị	2.500		2.500						
1.9	Kinh phí trung tâm học tập cộng đồng 26 xã, thị trấn	-		-						
1.10	KP hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TT42	270		270						
1.11	Kinh phí phục vụ mục tiêu phát triển giáo dục, dự phòng một số chế độ chính sách và các nhiệm vụ trọng tâm khác	5.617		5.617						
1.12	Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ, giáo viên, trường tổ chức bán trú theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ	539		539						
1.13	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 46/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	765		765						
1.14	Kinh phí thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	771		771						
1.15	Chi hợp đồng giáo viên theo Nghị quyết 117/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	3.461		3.461						
2	SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ	7.947		7.947						
2.1	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.376		1.376						
	- Kinh phí thường xuyên (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi thường xuyên)	576		576						
	- Kinh phí không thường xuyên	800		800						
	+ Chi đào tạo, bồi dưỡng các lớp theo Kế hoạch mở lớp được Thường vụ Huyện ủy phê	500		500						
	+ Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, tăng cường cơ sở vật chất	300		300						
	+ Mua sắm tài sản phục vụ hoạt động của Trụ sở mới			-						
2.2	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp- giáo dục thường xuyên	5.626		5.626						
	- Kinh phí thường xuyên (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi thường xuyên)	2.895		2.895						
	- Kinh phí không thường xuyên	2.731		2.731						
	+ Kinh phí thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	35		35						
	+ KP hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TT42	6		6						
	+ Kinh phí thực hiện công tác đào tạo, dạy học và một số nhiệm vụ khác của ngành	90		90						
	+ Sửa chữa các hạng mục xuống cấp Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện (cơ sở tại xã Mai Thủy.)	2.600		2.600						
	+ Hỗ trợ kinh phí sửa chữa trụ sở Trung tâm giáo dục nghề nghiệp- giáo dục thường			-						
2.3	Phòng Lao động TB&XH	100		100						
	Kinh phí cấp bù học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	100		100						

Cơ quan, đơn vị	Dự toán 2024 (triệu đồng)	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang
						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
Hỗ trợ đào tạo, học chính trị, đào tạo khác	715		715						
Kinh phí ứng dụng phần mềm ngành tài chính công khai ngân sách; kinh phí đào	130		130						
Kinh phí đào tạo nghề lao động nông thôn	-		-						
SỰ NGHIỆP Y TẾ	50.587		50.587						
Kinh phí BHYT cho các đối tượng	41.387		41.387						
- Bảo hiểm y tế theo quy định	41.387		41.387						
Phòng Lao động TB&XH	9.000		9.000						
- Mua Bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo quy định	9.000		9.000						
Bệnh viện Đa khoa	100		100						
- Kinh phí phục vụ Tiểu ban bảo vệ sức khỏe cán bộ	100		100						
Trung tâm y tế	100		100						
Chi thực hiện các nhiệm vụ về y tế, phòng, chống dịch, vệ sinh an toàn thực phẩm, dân	100		100						
SỰ NGHIỆP VĂN HÓA, TDTT	7.874		7.874						
Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thông	4.984		4.984						
Kinh phí thường xuyên (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi thường xuyên)	4.019		4.019						
Kinh phí không thường xuyên	965		965						
- KP hoạt động tuyên truyền lưu động									
- KP phục vụ chung tại Nhà truyền thống, hội trường, khuôn viên Mũi viết	115		115						
- Tuyên truyền, cổ động, các hoạt động văn hóa, thông tin, thể thao...									
- Hoạt động văn nghệ trong năm, mừng các ngày Lễ lớn (mừng Đảng, mừng Xuân, gặp mặt cán bộ cốt cán...)	50		50						
- Kinh phí phục vụ bảo tồn và phát triển Hồ khoan Lê Thủy, Lễ hội đua bơi thuyền truyền thống trên sông Kiến Giang và các hoạt động trong khuôn khổ Lễ hội 02/9	650		650						
- Chi phục vụ Lễ hội Chùa Hoằng Phúc	150		150						
Phòng Văn hóa và Thông tin	130		130						
- Chi phục vụ Lễ hội đua bơi thuyền truyền thống trên sông Kiến Giang	50		50						
- Chi phục vụ Lễ hội chùa Hoằng Phúc	80		80						
Văn phòng HĐND và UBND huyện	290		290						
- Chi phục vụ Lễ hội đua bơi thuyền truyền thống trên sông Kiến Giang	190		190						
- Chi phục vụ Lễ hội chùa Hoằng Phúc	100		100						
Kinh phí phục vụ các hoạt động tổ chức lễ hội 02/9	-		-						
Chi nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở	1.800		1.800						

STT	Cơ quan, đơn vị	Dự toán 2024 (triệu đồng)	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
6	Hỗ trợ kinh phí bảo tồn và phát triển hồ khoan Lê Thủy và thực hiện một số nhiệm vụ khác	-		-						
7	Phục vụ các hoạt động văn hóa, TDTT khác	670		670						
VI	SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	300		300						
1	Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thông	300		300						
	- Chi hoạt động truyền thông, phát thanh truyền hình	160		160						
	- Chi kỷ niệm ngày báo chí cách mạng VN và các hoạt động khác của ngành	140		140						
VII	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	83.960		83.960						
1	Phòng Lao động TBXH	80.578		80.578						
	1.1 Chế độ đảm bảo xã hội theo Nghị định 20; ND 06, ND 28...(bao gồm trợ cấp	72.925		72.925						
	1.2 Kinh phí thăm, tặng quà cho người có công, thân nhân người có công với cách	6.670		6.670						
	1.3 Kinh phí quản lý đối tượng đảm bảo xã hội	160		160						
	1.4 Kinh phí điều tra, rà soát hộ nghèo, xóa đói giảm nghèo	210		210						
	1.5 Kinh phí xây dựng mô hình phòng chống TNXH; Kiểm tra công tác phòng	100		100						
	1.6 Kinh phí phục vụ viếng các nghĩa trang các ngày lễ lớn trong năm	100		100						
	1.7 Kinh phí phục vụ công tác cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng	70		70						
	1.8. Kinh phí chi trả chính sách xã hội qua Bưu điện	343		343						
2	Thăm hỏi theo Quyết định của Thường vụ Huyện ủy. Đối tượng ngoài đối tượng LTCM,TKN, AHLVLT Phòng LĐTBXH đã thực hiện	350		350						
	+ Văn phòng Huyện ủy	200		200						
	+ Văn phòng HDND&UBND huyện	150		150						
3	Chi tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	1.723		1.723						
4	Chi đảm bảo xã hội và một số nhiệm vụ đột xuất khác	1.309		1.309						
VIII	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	50.888		50.888						
1	Quản lý Nhà nước	21.032		21.032						
1.1	Văn phòng HDND và UBND	7.039		7.039						
a	Kinh phí tự chủ	5.419		5.419						
	- Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và hoạt động TX theo định mức (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ. 07 HD 111)	3.524		3.524						
	- Hoạt động Hội đồng nhân dân huyện	1.895		1.895						
	+ Phụ cấp Đại biểu HDND huyện	285		285						
	+ Chi các hoạt động của HDND huyện	1.550		1.550						
	+ Hỗ trợ hoạt động của hai ban HDND huyện	60		60						
	+ Chi tham quan, học tập kinh nghiệm và trao đổi kỹ năng hoạt động của đại biểu			-						
b	Kinh phí không tự chủ	1.620		1.620						

T	Cơ quan, đơn vị	Dự toán 2024 (triệu đồng)	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
	- Hoạt động Ủy ban nhân dân huyện (bao gồm kinh phí xăng xe các BCD huyện; các hội nghị trực tuyến, KP phục vụ lãnh đạo huyện thăm các trường nhân ngày 20/11: 20 trđ. khai giảng: 20 trđ)	920		920						
	- Ban tiếp công dân	60		60						
	- Chi phục vụ công tác rà soát thủ tục hành chính	20		20						
	- Chi phục vụ hoạt động tại trung tâm giao dịch 1 cửa	40		40						
	- Kinh phí phục vụ Ban biên tập trang thông tin điện tử huyện	30		30						
	- Chi thông tin tuyên truyền	200		200						
	- Chi làm việc các ngành có liên quan; kỷ niệm các ngày Lễ lớn trong năm (Địp mừng Đảng, mừng xuân năm mới, báo chí đầu xuân, thăm các đơn vị làm nhiệm vụ các ngày Lễ Tết huyện Vĩnh Linh...)	200		200						
	- Chi phục vụ hội nghị lãnh đạo Huyện gặp mặt cán bộ cốt cán các xã miền núi nhân dịp Tết Nguyên đán hàng năm	150		150						
	Phòng Tư pháp	724		724						
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi thường xuyên)	614		614						
	- Chi công tác pháp luật và đời sống; đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật	20		20						
	- Chi tuyên truyền, phổ biến GDPL và hòa giải cơ sở	70		70						
	- Chi hỗ trợ các hoạt động khác của ngành	20		20						
	Phòng Văn hóa và Thông tin	871		871						
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi hoạt động thường xuyên. 02 HD 111)	741		741						
	- KP phục vụ hoạt động tại Nhà lưu niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp (tiền điện, sửa chữa nhỏ...)	30		30						
	- Kinh phí phục vụ kỷ niệm ngày báo chí cách mạng VN, thông tin, tuyên truyền và các hoạt động khác của ngành	100		100						
	Thanh tra huyện	1.200		1.200						
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi thường xuyên)	1.105		1.105						
	- Chi trang phục cho cán bộ thanh tra, công tác tiếp công dân và chi hoạt động khác	95		95						
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.041		1.041						
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi thường xuyên)	1.041		1.041						
	Phòng Lao động TB và XH	1.145		1.145						
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi thường xuyên)	1.145		1.145						
	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1.521		1.521						
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi thường xuyên)	1.521		1.521						

STT	Cơ quan, đơn vị	Dự toán 2024 (triệu đồng)	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lượng	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
1.8	Phòng Dân tộc	598		598						
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi thường xuyên)	518		518						
	- Kinh phí không tự chủ (kinh phí thực hiện chính sách người có uy tín đồng bào dân tộc và hỗ trợ các hoạt động khác)	80		80						
1.9	Phòng Y Tế	645		645						
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi thường xuyên)	585		585						
	- Kinh phí không tự chủ (Kinh phí kỷ niệm ngày thầy thuốc VN và chi hỗ trợ các hoạt động khác)	60		60						
1.10	Phòng Nội vụ	1.305		1.305						
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi thường xuyên)	1.255		1.255						
	- Kinh phí không tự chủ	50		50						
	+ Chi phục vụ cải cách hành chính	50		50						
1.11	Phòng Tài chính - KH	2.213		2.213						
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi thường xuyên)	1.723		1.723						
	- Kinh phí không tự chủ	490		490						
	+ Chi phục vụ công tác xây dựng kế hoạch KT - XH; XD DT; QLNS,...	150		150						
	+ KP phục vụ thẩm định giá đất	40		40						
	+ KP thực hiện một số nhiệm vụ đột xuất, hoạt động khác	300		300						
1.12	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.584		1.584						
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi thường xuyên)	1.584		1.584						
1.13	Phòng Tài nguyên môi trường	1.147		1.147						
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi thường xuyên)	1.097		1.097						
	- Kinh phí không tự chủ	50		50						
	+ Chi báo cáo công tác bảo vệ môi trường	30		30						
	+ KP thống kê đất đai cấp huyện	20		20						
2	Đảng	12.578		12.578						
2.1	Văn phòng Huyện uỷ	12.578		12.578						
	- Kinh phí tự chủ	8.325		8.325						
	+ Lương, PC, các khoản đóng góp (lương cơ sở 1.800.000đ) và kinh phí hoạt động thường xuyên. Năm 2024 đã bao gồm 30% PC theo HD số 05-HD/BTCTW; PC theo HD 06-HD/BTGTW Ban TG TW; Kinh phí PC cấp ủy huyện; các khoản phụ cấp khác theo quy định: 04.HĐ.111)	8.325		8.325						
	- Kinh phí không tự chủ	4.253		4.253						
	+ Chi phục vụ công tác chỉ đạo, triển khai thực hiện chỉ thị 05	70		70						

T	Cơ quan, đơn vị	Dự toán 2024 (triệu đồng)	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
	+ Ban chỉ đạo chương trình Nâng cao chất lượng công tác cán bộ giai đoạn 2020-2025	50		50						
	+ Ban chỉ đạo cải cách tư pháp	35		35						
	+ Ban chỉ đạo quy chế dân chủ ở cơ sở	35		35						
	+ Ban chỉ đạo Tôn giáo	35		35						
	+ Bản tin Lê Thủy	150		150						
	+ Báo rêu cao	145		145						
	+ Ban chỉ đạo 35	270		270						
	+ Phụ cấp luân chuyển cán bộ	43		43						
	+ Chi phục vụ tiếp công dân, đối thoại trực tiếp với dân và xử lý những phản ánh kiến nghị của dân	20		20						
	+ Chi hoạt động Tổ giúp việc BTV Huyện ủy về công tác nội chính phòng chống tham nhũng tiêu cực và cải cách tư pháp	20		20						
	+ Chi tuyên truyền, thông tin báo chí	50		50						
	+ Hội nghị cốt cán toàn huyện, tổng kết xây dựng Đảng	220		220						
	+ Kinh phí đảm bảo hoạt động của Thường vụ, cấp ủy huyện, các hoạt động đột xuất trong năm	400		400						
	+ Chi hoạt động theo Quy định 1871-QĐ/TU	800		800						
	+ Chi hoạt động BCH Đảng bộ huyện	200		200						
	+ Chi phục vụ hoạt động của Huyện ủy	1.500		1.500						
	+ Chi phục vụ hoạt động trang thông tin điện tử Huyện ủy	150		150						
	+ Kinh phí mua khung huy hiệu Đảng	60		60						
	Mặt trận, đoàn thể và hội	6.415		6.415						
I	Ủy ban Mặt trận huyện	2.640		2.640						
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi thường xuyên, 02 HĐ ND 111)	1.691		1.691						
	+ Chi hỗ trợ các hoạt động khác	100		100						
	- Kinh phí không tự chủ	849		849						
	+ Ban tiếp nhận cứu trợ	40		40						
	+ Kinh phí quản lý, giám sát Quỹ vì người nghèo	30		30						
	+ Chế độ sinh hoạt phí đối với Ủy UBMTTQVN huyện theo Quyết định số	19		19						
	+ Kinh phí thăm hỏi theo Quyết định số 76	30		30						
	+ Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo Cuộc vận động "Người Việt ưu tiên dùng hàng	30		30						
	+ KP thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh theo Thông tư số 121/2017/TT-BTC và Đề án 04 /ĐA-MTTW-BTT ngày 28	50		50						

Xu

STT	Cơ quan, đơn vị	Dự toán 2024 (triệu đồng)	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
	+ KP phục vụ hoạt động giám sát, phản biện xã hội theo Thông tư số 337/2016/TT-BTC và các hoạt động khác phục vụ công tác Mặt trận (bao gồm chi hoạt động của Ban Tư vấn)	150		150						
	+ KP phục vụ Đại hội Mặt trận TQVN nhiệm kỳ 2024-2029	500		500						
3.2	Hội Liên hiệp phụ nữ huyện	772		772						
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi thường xuyên)	772		772						
3.3	Huyện đoàn	1.085		1.085						
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi thường xuyên)	755		755						
	- Kinh phí không tự chủ	330		330						
	+ Kinh phí phục vụ hoạt động thấp nền tri ân các ngày lễ lớn tại các nghĩa trang	30		30						
	+ KP phục vụ Đại hội Hội liên hiệp thanh niên nhiệm kỳ 2024-2029	300		300						
3.4	Hội cựu Chiến binh	471		471						
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi thường xuyên)	471		471						
3.5	Hội nông dân	849		849						
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi thường xuyên)	849		849						
3.6	Hội Chữ thập đỏ	347		347						
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1:800.000đ và chi thường xuyên)	322		322						
	- Kinh phí không tự chủ (KP phục vụ hiến máu nhân đạo và chi hỗ trợ các hoạt động)	25		25						
3.7	Hội người mù	125		125						
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi thường xuyên)	125		125						
3.8	Ban đại diện Hội người cao tuổi	126		126						
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi thường xuyên)	126		126						
4	Các Ban chỉ đạo, Tổ chỉ đạo	480		480						
	+ Ban chỉ đạo Chương trình về chuyển đổi cơ cấu cây trồng; phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2020-2025	50		50						
	+ Ban chỉ đạo Chương trình phát triển du lịch trở thành kinh tế mũi nhọn giai đoạn	50		50						
	+ Ban chỉ đạo Chương trình Chính trang, phát triển đô thị	30		30						
	+ Ban chỉ đạo các Chương trình Mục tiêu Quốc gia	100		100						

T	Cơ quan, đơn vị	Dự toán 2024 (triệu đồng)	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
	+ BCĐ thi hành án dân sự	20		20						
	+ BCĐ Cải cách hành chính	20		20						
	+ Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	35		35						
	+ Ban chỉ huy các vấn đề cấp bách trong BV và PC, CCR	20		20						
	+ Ban chỉ đạo xây dựng đời sống VH	20		20						
	+ Ban chỉ đạo chương trình 138	20		20						
	+ Ban chỉ đạo an toàn giao thông	20		20						
	+ Tổ chỉ đạo Mô hình “Dân vận khéo” trong thực hiện Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021 - 2025	20		20						
	+ Tổ chỉ đạo Mô hình “Dân vận khéo” trong thực hiện Dự án Đường ven biển đoạn qua huyện Lê Thủy	20		20						
	+ Các Ban chỉ đạo khác (bao gồm các ban Chỉ đạo của Huyện ủy, UBND, Mặt trận	55		55						
	Các khoản chi chung	5.024		5.024						
	- Phục vụ các hoạt động lớn	580		580						
	- Phục vụ công tác đối ngoại, kêu gọi xúc tiến đầu tư, học tập, nghiên cứu các mô hình	350		350						
	- Mua sắm TS các đơn vị	1.750		1.750						
	- Phục vụ công tác các đoàn thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân	200		200						
	- Tăng chế độ mới và một số nhiệm vụ đột xuất khác	1.844		1.844						
	- Hỗ trợ hoạt động tăng thu ngân sách huyện	300		300						
	Kinh phí ứng dụng phần mềm ngành tài chính (công khai ngân sách; quản lý cấp thẻ BHYT cho các đối tượng NSNN đóng và hỗ trợ đóng)	-		-						
	Kinh phí chi tạo nguồn tiền lương 10% chi TX, tinh giảm biên chế, dự phòng thực hiện các nhiệm vụ, hụt thu ngân sách	3.109		3.109						
	Chi hỗ trợ sửa chữa trụ sở	2.250		2.250						
	CHI AN NINH	1.029		1.029						
	Công an huyện	870		870						
	- Hỗ trợ chỉ giữ gìn trật tự, an ninh trên địa bàn huyện (bao gồm kinh phí tuần tra khai thác cát sạn trên sông Kiến Giang, hỗ trợ lực lượng tham gia đảm bảo ANTT...)	240		240						
	- Hỗ trợ Tổ cảnh sát phản ứng nhanh	80		80						
	- Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ đột xuất phục vụ hoạt động đặc thù của ngành (bao gồm: Kinh phí bảo vệ bí mật của Nhà nước, triển khai cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cấp căn cước công dân, phòng chống buôn lậu, tuyên truyền, hội nghị...)	550		550						
	Chi phục vụ xây dựng Trụ sở công an xã biên giới			-						
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	159		159						
	- Chi đảm bảo trật tự an toàn giao thông	159		159						
	CHI QUỐC PHÒNG	2.588		2.588						

STT	Cơ quan, đơn vị	Dự toán 2024 (triệu đồng)	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
1	Ban chỉ huy quân sự	2.548		2.548						
	- Chi hoạt động của cơ quan quân sự	350		350						
	- Ban an toàn làm chủ	40		40						
	- Huấn luyện dân quân tự vệ	794		794						
	- Chi huấn luyện chiến sỹ mới của lực lượng DQTV xã	964		964						
	- Chế độ chính sách Tiểu đội dân quân thường trực biên giới tại xã Lâm Thủy	400		400						
2	Kinh phí thực hiện mô hình "Dân vận khéo" của lực lượng vũ trang năm 2023			-						
3	Kinh phí phục vụ diễn tập phòng thủ	-		-						
4	Hỗ trợ Đồn Biên phòng Ngư Thủy và Đồn Biên phòng Làng Ho thực hiện Chỉ thị 01/CT-TTg ngày 09/01/2015 của Thủ tướng chính phủ về bảo vệ chủ quyền lãnh thổ	40		40						
XI	CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	5.869		5.869						
1	Ban quản lý các công trình công cộng	3.750		3.750						
	- Hỗ trợ xử lý, vận chuyển rác thải tại khu vực thị trấn, bãi rác Trường Thủy	250		250						
	- Hỗ trợ kinh phí vệ sinh, bảo vệ môi trường (bao gồm kinh phí quét rác KV thị trấn KG, duy trì chăm sóc cây, quan trắc môi trường bãi rác Trường Thủy, Chợ Tréo)	2.000		2.000						
	- Công tác quản lý vận hành điện chiếu sáng công cộng	1.500		1.500						
2	Hạt Kiểm lâm	126		126	15.575					
	- Hỗ trợ công tác bảo vệ rừng các xã	126		126						
3	KP phục vụ Kiến thiết thị chính, môi trường	700		700						
4	Kinh phí xử lý xử lý môi trường	1.293		1.293						
5	Kinh phí trồng và chăm sóc cây xanh đô thị	-		-						
XII	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	3.059		3.059						
1	Phòng Nội vụ	1.400		1.400						
	Kinh phí phục vụ công tác thi đua khen thưởng	1.400		1.400						
2	Chi hỗ trợ hoạt động các đoàn thể cấp huyện	100		100						
3	Hỗ trợ chi khác	397		397						
4	Hỗ trợ các hoạt động Tư pháp	50		50						
5	Chi hỗ trợ các Hội đặc thù, khác	1.112		1.112						
	5.1 Phụ cấp chủ tịch Hội, Phó chủ tịch Hội (Phụ cấp của Chủ tịch Hội tính hệ số 2,5; PCT : 2,0)	832		832						
	- Hội khuyến học (01CT; 01 PCT)	97		97						
	- Hội nạn nhân chất độc da cam, DIOXIN (01CT; 01 PCT)	97		97						

T	Cơ quan, đơn vị	Dự toán 2024 (triệu đồng)	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn năm trước chuyển sang
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
	- Hội người mù (01CT; 01 PCT)	97		97						
	- Hội người cao tuổi (01CT; 01 PCT)	97		97						
	- Hội làm vườn (01CT; 01 PCT)	97		97						
	- Hội Cựu TNXP (01CT; 01 PCT)	97		97						
	- Hội đồng y (01CT; 01 PCT)	97		97						
	- Hội văn học nghệ thuật (01CT; 01 PCT)	97		97						
	- Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi (01 CT)	54		54						
	5.2 Hỗ trợ kinh phí hoạt động thường xuyên	280		280						
	- Hội khuyến học	25		25						
	- Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	18		18						
	- Hội nạn nhân chất độc da cam, DIOXIN	18		18						
	- Hội người mù	18		18						
	- Hội người cao tuổi	20		20						
	- Hội làm vườn	15		15						
	- Hội Liên hiệp thanh niên	35		35						
	- Hội Cựu TNXP	18		18						
	- Hội đồng y	18		18						
	- Hội văn học nghệ thuật	15		15						
	- Hội Luật gia	15		15						
	- Hỗ trợ hoạt động hội thâm nhân dân	15		15						
	- Hội bảo trợ Bệnh nhân nghèo	15		15						
	- Hội cựu giáo chức	35		35						
III	Chi thực hiện cải cách tiền lương, tiết kiệm chi thường xuyên, tinh giản biên chế theo ND 29, thực hiện một số nhiệm vụ đột xuất, dự phòng hụt thu ngân sách	10.471		10.471						
B	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	15.107			15.107					
C	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG									
D	CHI BỔ SUNG MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH XÃ	48.478		48.478						
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU									

Suy

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN LỆ THỦY

**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)
(Kèm theo Quyết định số: 172/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của UBND huyện Lệ Thủy)

Đơn vị: triệu đồng

Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó				Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
										Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi kiến thiết thị chính	Chi cấp thoát nước			
B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
TỔNG SỐ	76.631	17.115	-	-	8.200	-	1.100	-	24.880	16.600	3.420	3.870	990	2.600	-	22.736
BQL DA ĐTXD&PTQĐ	6.930								6.930	3.960		2.970				
UBMTTQVN huyện	1.600													1.600		
TT Kiến Giang	1.750	760							990				990			
TT NT Lệ Ninh	1.805								1.805	1.805						
UBND xã An Thủy	1.290	960							330	330						
UBND xã Dương Thủy	750								750	750						
UBND xã Hoa Thủy	2.400	1.500							900		900					
UBND xã Hồng Thủy	990								990		990					
UBND xã Hưng Thủy	600								600	600						
UBND xã Kim Thủy	640								640	640						
UBND xã Liên Thủy	1.120	1.120														
UBND xã Lộc Thủy	1.660								1.660	1.660						
UBND xã Mai Thủy	2.895	2.070							825	825						
UBND xã Mỹ Thủy	1.250	450							800	800						
UBND xã Ngân Thủy	900	900														
UBND xã Ngư Thủy Bắc	1.000													1.000		
UBND xã Ngư Thủy	2.340	1.350							990	990						
UBND xã Phong Thủy	825								825		825					
UBND xã Phú Thủy	1.110								1.110		1.110					
UBND xã Sen Thủy	900	900														
UBND xã Sơn Thủy	960								960	960						
UBND xã Tân Thủy	1.135								1.135	640	495					
UBND xã Thái Thủy	3.285	2.460							825	825						
UBND xã Thanh Thủy	3.225	2.400							825	825						
UBND xã Trường Thủy	3.235	2.245							990	990						
UBND xã Xuân Thủy	1.100								1.100							

Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó				Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
										Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi kiến thiết thị chính	Chi cấp thoát nước			
B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
BỘ SƯNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 (NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN QUẢN LÝ), ĐỒNG THỜI PHÂN BỐ HỖ TRỢ XÂY DỰNG THIẾT CHẾ VĂN HOÁ, THỂ THAO, THÔN, BẢN, TDP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NĂM 2024 THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 9/NGÀY 20/7/2023 CỦA HĐND HUYỆN	8.200				8.200											
DỰ PHÒNG; KINH PHÍ PHỤC VỤ CÔNG TÁC ĐO ĐẠC, ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, LẬP CƠ SỞ DỮ LIỆU HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT; KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT; XÂY DỰNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT TRỤ SỞ LÀM VIỆC CÔNG AN CÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN; QUY HOẠCH CHI TIẾT KHU VỰC QUẢNG TRƯỜNG BIÊN XÃ NGƯ THỦY BẮC, HUYỆN LỆ THUY, TỶ LỆ 1/500	6.036															6.036
Chi đầu tư hạ tầng các dự án tạo quỹ đất	16.700															16.700

Ru

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN LỆ THỦY

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số: 172/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của UBND huyện Lệ Thủy)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Cơ quan, đơn vị	Dự toán 2024	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
TỔNG CỘNG	661.495	431.826		2.588	1.029	50.587	7.874	300	5.869	23.515	50.888	83.960	3.059
CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	23.515									23.515			
Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất CN, TTCN, du lịch, dịch vụ (Phòng Văn hóa và Thông tin 400 trđ; Phòng Kinh tế và Hạ tầng)	800									800			
Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	1.885									1.885			
- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi thường xuyên)	1.735									1.735			
- Kinh phí hoạt động khuyến nông	150									150			
Chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp	2.500									2.500			
Kinh phí hỗ trợ phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/NĐ-CP	-									-			
Chi ứng dụng KH công nghệ	500									500			
Xây dựng kỹ yếu ngành kiểm tra của Đảng bộ huyện Lệ Thủy										-			
Phân bổ vốn để duy tu bảo dưỡng hệ thống hạ tầng kinh tế trọng yếu	1.500									1.500			
Chi bảo dưỡng các công trình giao thông nông thôn, các tuyến đường do huyện đảm nhiệm (Phòng Kinh tế và Hạ tầng)	2.706									2.706			
Ngân hàng chính sách xã hội huyện	4.000									4.000			
+ Bổ sung vốn cho vay hộ nghèo, đối tượng chính sách	4.000									4.000			
Hội nông dân huyện	200									200			
+ Đối ứng cho vay quỹ nông dân	200									200			
Đối ứng thực hiện các nhiệm vụ, chương trình MTQG	600									600			
Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ đột xuất khác	2.000									2.000			
Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới	3.000									3.000			
Kinh phí phục vụ chỉ đạo điều hành, thực hiện một số hoạt động thuộc vụ XDNTM	1.500									1.500			
Thực hiện các nhiệm vụ chính trang đô thị, xử lý môi trường, sửa chữa, bảo dưỡng các công trình (BQL các công trình công cộng)	2.324									2.324			
CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐT VÀ DẠY NGHỀ	421.356	421.356											
SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	413.409	413.409											
Phòng Giáo dục và Đào tạo	14.832	14.832											

Luc

Cơ quan, đơn vị	Dự toán 2024	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi thường xuyên Trường MN CS LN)	412	412											
- Kinh phí không tự chủ	14.420	14.420											
+ KP hoạt động chung của toàn ngành (bao gồm kinh phí mua sắm, sửa chữa trang thiết bị)	1.350	1.350											
+ Kinh phí phục vụ công tác khen thưởng ngành giáo dục	2.000	2.000											
+ Sửa chữa trụ sở khu vực 2 Phòng Giáo dục và Đào tạo tại trường Mầm non Hoa Mai cũ	3.500	3.500											
+ Kinh phí phục vụ công tác bồi dưỡng, tuyển dương học sinh giỏi	250	250											
+ Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ, giáo viên, trường tổ chức bán trú theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ	20	20											
+ Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	7.200	7.200											
+ KP phục vụ trường bán trú, học sinh bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ	100	100											
Khối Mầm non	120.987	120.987											
- Kinh phí thường xuyên (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi thường xuyên)	117.355	117.355											
- Kinh phí không thường xuyên	3.632	3.632											
+ Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ, giáo viên, trường tổ chức bán trú theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ	2.603	2.603											
+ Kinh phí cấp bù học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	531	531											
+ KP hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TT42	13	13											
+ KP hỗ trợ cô nuôi theo NQ 04/2016/NQ-HĐND của HĐND huyện	485	485											
+KP mua sắm, sửa chữa trang thiết bị trường học, đạt chuẩn quốc gia		-											
+ Tăng trưởng cơ sở vật chất ngành giáo dục		-											
Khối tiểu học	112.735	112.735											
- Kinh phí thường xuyên (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi thường xuyên)	110.445	110.445											
- Kinh phí không thường xuyên	2.291	2.291											
+ KP hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TT42	428	428											
+ KP phục vụ trường bán trú, học sinh bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ	814	814											
+KP mua sắm, sửa chữa trang thiết bị trường học, đạt chuẩn quốc gia		-											
+ Kinh phí thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo lộ trình (lớp 5)	540	540											
+ Kinh phí phục vụ hoạt động bán trú học sinh TT Giáo dục trẻ khuyết tật	509	509											
+ Tăng trưởng cơ sở vật chất ngành giáo dục		-											
Khối trung học cơ sở, DTNT	89.512	89.512											
- Kinh phí thường xuyên (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi thường xuyên)	83.084	83.084											
- Kinh phí không thường xuyên	6.428	6.428											
+ Kinh phí cấp bù học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	720	720											
+ KP hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TT42	78	78											

Rul

Cơ quan, đơn vị	Dự toán 2024	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
+KP mua sắm, sửa chữa trang thiết bị trường học, đạt chuẩn quốc gia		-											
+ Kinh phí thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo lộ trình (lớp 9)	500	500											
+ Chi hoạt động của các trường được giao nhiệm vụ bồi dưỡng học sinh giỏi	1.600	1.600											
+ Kinh phí thực hiện Thông tư 109 và các khoản chi đặc thù trường DT Nội trú, Học bổng học sinh dân tộc nội trú của Trường PTDT	2.785	2.785											
+ Hỗ trợ tiền ăn tăng thêm cho học sinh trường PTDT Nội trú theo Nghị quyết số 46/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	745	745											
+ Tặng trường cơ sở vật chất ngành giáo dục		-											
Khôi các trường TH&THCS	60.664	60.664											
- Kinh phí thường xuyên (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi thường xuyên)	53.631	53.631											
- Kinh phí không thường xuyên	7.034	7.034											
+ Kinh phí cấp bù học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	552	552											
+ KP hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TT42	182	182											
+ KP phục vụ trường bán trú, học sinh bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ	5.894	5.894											
+KP mua sắm, sửa chữa trang thiết bị trường học, đạt chuẩn quốc gia		-											
+ Kinh phí thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo lộ trình (lớp 5, lớp 9)	405	405											
Kinh phí tặng trường cơ sở vật chất, xây dựng trường chuẩn quốc gia		-											
Kinh phí phục vụ trường bán trú, học sinh bán trú, học bổng học sinh bán trú	754	754											
Hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị	2.500	2.500											
Kinh phí trung tâm học tập cộng đồng 26 xã, thị trấn	-	-											
KP hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TT42	270	270											
Kinh phí phục vụ mục tiêu phát triển giáo dục, dự phòng một số chế độ chính sách và các nhiệm vụ trong tâm khác	5.617	5.617											
Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ, giáo viên, trường tổ chức bán trú theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ	539	539											
Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 46/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	765	765											
Kinh phí thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	771	771											
Chi hợp đồng giáo viên theo Nghị quyết 117/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	3.461	3.461											
SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ	7.947	7.947											
Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.376	1.376											
- Kinh phí thường xuyên (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi thường xuyên)	576	576											

Cơ quan, đơn vị	Dự toán 2024	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
- Kinh phí không thường xuyên	800	800											
+ Chi đào tạo, bồi dưỡng các lớp theo Kế hoạch mở lớp được Thường vụ Huyện ủy phê duyệt	500	500											
+ Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, tăng cường cơ sở vật chất	300	300											
+ Mua sắm tài sản phục vụ hoạt động của Tru sở mới		-											
Trung tâm giáo dục nghề nghiệp- giáo dục thường xuyên	5.626	5.626											
- Kinh phí thường xuyên (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi thường xuyên)	2.895	2.895											
- Kinh phí không thường xuyên	2.731	2.731											
+ Kinh phí thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	35	35											
+ KP hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TT42	6	6											
+ Kinh phí thực hiện công tác đào tạo, dạy học và một số nhiệm vụ khác của ngành	90	90											
+ Sửa chữa các hạng mục xuống cấp Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện (cơ sở tại xã Mai Thủy)	2.600	2.600											
+ Hỗ trợ kinh phí sửa chữa trụ sở Trung tâm giáo dục nghề nghiệp- giáo dục thường xuyên		-											
Phòng Lao động TB&XH	100	100											
Kinh phí cấp bù học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	100	100											
Hỗ trợ đào tạo, học chính trị, đào tạo khác	715	715											
Kinh phí ứng dụng phần mềm ngành tài chính công khai ngân sách; kinh phí đào tạo...	130	130											
Kinh phí đào tạo nghề lao động nông thôn	-	-											
SỰ NGHIỆP Y TẾ	50.587					50.587							
Kinh phí BHYT cho các đối tượng	41.387					41.387							
- Bảo hiểm y tế theo quy định	41.387					41.387							
Phòng Lao động TB&XH	9.000					9.000							
- Mua Bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo quy định	9.000					9.000							
Bệnh viện Đa khoa	100					100							
- Kinh phí phục vụ Tiểu ban bảo vệ sức khỏe cán bộ	100					100							
Trung tâm y tế	100					100							
Chi thực hiện các nhiệm vụ về y tế, phòng, chống dịch, vệ sinh an toàn thực phẩm, dân số và gia đình	100					100							
SỰ NGHIỆP VĂN HÓA, TDTT	7.874						7.874						
Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thông	4.984						4.984						
Kinh phí thường xuyên (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi thường xuyên)	4.019						4.019						
Kinh phí không thường xuyên	965						965						

Handwritten signature

Cơ quan, đơn vị	Dự toán 2024	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
- KP hoạt động tuyên truyền lưu động - KP phục vụ chung tại Nhà truyền thông, hội trường, khuôn viên Mũi viết	115						115						
- Hoạt động văn nghệ trong năm, mừng các ngày Lễ lớn (mừng Đảng, mừng Xuân, gặp mặt cán bộ cốt cán...)	50						50						
- Kinh phí phục vụ bảo tồn và phát triển Hò khoan Lệ Thủy, Lễ hội đua bơi thuyền truyền thống trên sông Kiến Giang và các hoạt động trong khuôn khổ Lễ hội 02/9	650						650						
- Chi phục vụ Lễ hội Chùa Hoảng Phúc	150						150						
Phòng Văn hóa và Thông tin	130						130						
- Chi phục vụ Lễ hội đua bơi thuyền truyền thống trên sông Kiến	50						50						
- Chi phục vụ Lễ hội chùa Hoảng Phúc	80						80						
Văn phòng HĐND và UBND huyện	290						290						
- Chi phục vụ Lễ hội đua bơi thuyền truyền thống trên sông Kiến Giang	190						190						
- Chi phục vụ Lễ hội chùa Hoảng Phúc	100						100						
Kinh phí phục vụ các hoạt động tổ chức lễ hội 02/9	-						-						
Chi nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể	1.800						1.800						
Hỗ trợ kinh phí bảo tồn và phát triển hò khoan Lệ Thủy và thực hiện một số nhiệm vụ khác	-						-						
Phục vụ các hoạt động văn hóa, TDTT khác	670						670						
SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	300							300					
Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thông	300							300					
- Chi hoạt động truyền thông, phát thanh truyền hình	160							160					
- Chi kỷ niệm ngày báo chí cách mạng VN và các hoạt động khác của	140							140					
CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	83.960											83.960	
Phòng Lao động TBXH	80.578											80.578	
1.1 Chế độ đảm bảo xã hội theo Nghị định 20; NĐ 06, NĐ 28... (bao gồm trợ cấp hàng tháng, mai táng phí cho các đối tượng)	72.925											72.925	
1.2. Kinh phí thăm, tặng quà cho người có công, thân nhân người có công với cách mạng và hộ nghèo trên địa bàn nhân dịp Tết Nguyên đán và Ngày Thương binh - Liệt sỹ (27/7) theo NQ 30/2022/HĐND của HĐND tỉnh; Kinh phí phục vụ lãnh đạo huyện thăm các đối tượng NCC dịp lễ, tết; thăm hỏi theo Quy định số 1225-QĐ/HU ngày 18/11/2019 của BTV Huyện ủy	6.670											6.670	
1.3 Kinh phí quản lý đối tượng đảm bảo xã hội	160											160	
1.4 Kinh phí điều tra, rà soát hộ nghèo, xóa đói giảm nghèo	210											210	

Handwritten signature

Cơ quan, đơn vị	Dự toán 2024	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
1.5 Kinh phí xây dựng mô hình phòng chống TNXH; Kiểm tra công tác phòng chống TNXH (bao gồm hoạt động của đội 178)	100											100	
1.6 Kinh phí phục vụ viếng các nghĩa trang các ngày lễ lớn trong năm	100											100	
1.7 Kinh phí phục vụ công tác cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng	70											70	
1.8. Kinh phí chi trả chính sách xã hội qua Bưu điện	343											343	
Thăm hỏi theo Quyết định của Thường vụ Huyện ủy. Đối tượng ngoài đối tượng LTCM,TKN, AHLLVT Phòng LĐTBXH đã thực hiện	350											350	
+ Văn phòng Huyện ủy	200											200	
+ Văn phòng HĐND&UBND huyện	150											150	
Chi tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	1.723											1.723	
Chi đảm bảo xã hội và một số nhiệm vụ đột xuất khác	1.309											1.309	
CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	50.888										50.888		
Quản lý Nhà nước	21.032										21.032		
Văn phòng HĐND và UBND	7.039										7.039		
Kinh phí tự chủ	5.419										5.419		
- Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và hoạt động TX theo định mức (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ, 07	3.524										3.524		
- Hoạt động Hội đồng nhân dân huyện	1.895										1.895		
+ Phụ cấp Đại biểu HĐND huyện	285										285		
+ Chi các hoạt động của HĐND huyện	1.550										1.550		
+ Hỗ trợ hoạt động của hai ban HĐND huyện	60										60		
+ Chi tham quan, học tập kinh nghiệm và trao đổi kỹ năng hoạt động của đại biểu HĐND huyện											-		
Kinh phí không tự chủ	1.620										1.620		
- Hoạt động Ủy ban nhân dân huyện (bao gồm kinh phí xăng xe các BCD huyện; các hội nghị trực tuyến, KP phục vụ lãnh đạo huyện thăm các trường nhân ngày 20/11: 20 trđ, khai giảng: 20 trđ)	920										920		
- Ban tiếp công dân	60										60		
- Chi phục vụ công tác rà soát thủ tục hành chính	20										20		
- Chi phục vụ hoạt động tại trung tâm giao dịch 1 cửa	40										40		
- Kinh phí phục vụ Ban biên tập trang thông tin điện tử huyện	30										30		
- Chi thông tin tuyên truyền	200										200		
- Chi làm việc các ngành có liên quan; kỷ niệm các ngày Lễ lớn trong năm (Dịp mừng Đảng, mừng xuân năm mới, báo chí đầu xuân, thăm các đơn vị làm nhiệm vụ các ngày Lễ Tết, huyện Vĩnh Linh...)	200										200		
- Chi phục vụ hội nghị lãnh đạo Huyện gặp mặt cán bộ cốt cán các xã miền núi nhân dịp Tết Nguyên đán hàng năm	150										150		
Phòng Tư pháp	724										724		

Cơ quan, đơn vị	Dự toán 2024	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi thường xuyên)	614										614		
- Chi công tác pháp luật và đời sống; đánh giá chuẩn tiếp cận pháp	20										20		
- Chi tuyên truyền, phổ biến GDPL và hòa giải cơ sở	70										70		
- Chi hỗ trợ các hoạt động khác của ngành	20										20		
Phòng Văn hóa và Thông tin	871										871		
- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi hoạt động thường xuyên. 02 HĐ 111)	741										741		
- KP phục vụ hoạt động tại Nhà lưu niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp (tiền điện, sửa chữa nhỏ...)	30										30		
- Kinh phí phục vụ kỷ niệm ngày báo chí cách mạng VN, thông tin, tuyên truyền và các hoạt động khác của ngành	100										100		
Thanh tra huyện	1.200										1.200		
- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi thường xuyên)	1.105										1.105		
- Chi trang phục cho cán bộ thanh tra, công tác tiếp công dân và chi hoạt động khác	95										95		
Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.041										1.041		
- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi thường xuyên)	1.041										1.041		
Phòng Lao động TB và XH	1.145										1.145		
- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi thường xuyên)	1.145										1.145		
Phòng Nông nghiệp và PTNT	1.521										1.521		
- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi thường xuyên)	1.521										1.521		
Phòng Dân tộc	598										598		
- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi thường xuyên)	518										518		
- Kinh phí không tự chủ (kinh phí thực hiện chính sách người có uy tín đồng bào dân tộc và hỗ trợ các hoạt động khác)	80										80		
Phòng Y Tế	645										645		
- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi thường xuyên)	585										585		
- Kinh phí không tự chủ (Kinh phí kỷ niệm ngày thầy thuốc VN và chi hỗ trợ các hoạt động khác)	60										60		
Phòng Nội vụ	1.305										1.305		
- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi thường xuyên)	1.255										1.255		
- Kinh phí không tự chủ	50										50		
+ Chi phục vụ cải cách hành chính	50										50		
1 Phòng Tài chính - KH	2.213										2.213		
- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi thường xuyên)	1.723										1.723		

Cơ quan, đơn vị	Dự toán 2024	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
- Kinh phí không tự chủ	490										490		
+ Chi phục vụ công tác xây dựng kế hoạch KT - XH; XD DT; QLNS,...	150										150		
+ KP phục vụ thâm định giá đất	40										40		
+ KP thực hiện một số nhiệm vụ đột xuất, hoạt động khác	300										300		
Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.584										1.584		
- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi thường xuyên)	1.584										1.584		
Phòng Tài nguyên môi trường	1.147										1.147		
- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi thường xuyên)	1.097										1.097		
- Kinh phí không tự chủ	50										50		
+ Chi báo cáo công tác bảo vệ môi trường	30										30		
+ KP thông kê đất đai cấp huyện	20										20		
Đảng	12.578										12.578		
Văn phòng Huyện ủy	12.578										12.578		
- Kinh phí tự chủ	8.325										8.325		
+ Lương, PC, các khoản đóng góp (lương cơ sở 1.800.000đ) và kinh phí hoạt động thường xuyên. Năm 2024 đã bao gồm 30% PC theo HD số 05-HD/BTCTW; PC theo HD 06-HD/BTGTW Ban TG TW; Kinh phí PC cấp ủy huyện; các khoản phụ cấp khác theo quy định; 04 HD 111)	8.325										8.325		
- Kinh phí không tự chủ	4.253										4.253		
+ Chi phục vụ công tác chỉ đạo, triển khai thực hiện chỉ thị 05	70										70		
+ Ban chỉ đạo chương trình Nâng cao chất lượng công tác cán bộ giai đoạn 2020-2025	50										50		
+ Ban chỉ đạo cải cách tư pháp	35										35		
+ Ban chỉ đạo quy chế dân chủ ở cơ sở	35										35		
+ Ban chỉ đạo Tôn giáo	35										35		
+ Ban tin Lê Thủy	150										150		
+ Báo rẻo cao	145										145		
+ Ban chỉ đạo 35	270										270		
+ Phụ cấp luân chuyên cán bộ	43										43		
+ Chi phục vụ tiếp công dân, đối thoại trực tiếp với dân và xử lý những phản ánh kiến nghị của dân	20										20		
+ Chi hoạt động Tổ giúp việc BTV Huyện ủy về công tác nội chính phòng chống tham nhũng tiêu cực và cải cách tư pháp	20										20		
+ Chi tuyên truyền, thông tin báo chí	50										50		
+ Hội nghị cốt cán toàn huyện, tổng kết xây dựng Đảng	220										220		
+ Kinh phí đảm bảo hoạt động của Thường vụ, cấp ủy huyện, các hoạt động đột xuất trong năm	400										400		
+ Chi hoạt động theo Quy định 1871-QĐ/TU	800										800		

Cơ quan, đơn vị	Dự toán 2024	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
+ Chi hoạt động BCH Đảng bộ huyện	200										200		
+ Chi phục vụ hoạt động của Huyện ủy	1.500										1.500		
+ Chi phục vụ hoạt động trang thông tin điện tử Huyện ủy	150										150		
+ Kinh phí mua khung huy hiệu Đảng	60										60		
Mặt trận, đoàn thể và hội	6.415										6.415		
Ủy ban Mặt trận huyện	2.640										2.640		
- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi thường xuyên, 02 HĐ ND 111)	1.691										1.691		
+ Chi hỗ trợ các hoạt động khác	100										100		
- Kinh phí không tự chủ	849										849		
+ Ban tiếp nhận cứu trợ	40										40		
+ Kinh phí quản lý, giám sát Quỹ vì người nghèo	30										30		
+ Chế độ sinh hoạt phí đối với Ủy UBMTTQVN huyện theo Quyết định số 33/2014/QĐ-TTg	19										19		
+ Kinh phí thăm hỏi theo Quyết định số 76	30										30		
+ Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo Cuộc vận động "Người Việt ưu tiên dùng hàng Việt Nam"	30										30		
+ KP thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh theo Thông tư số 121/2017/TT-BTC và Đề án 04 /ĐA-MTTW-BTT ngày 28 tháng 12 năm 2015	50										50		
+ KP phục vụ hoạt động giám sát, phản biện xã hội theo Thông tư số 337/2016/TT-BTC và các hoạt động khác phục vụ công tác Mặt trận (bao gồm chi hoạt động của Ban Tư vấn)	150										150		
+ KP phục vụ Đại hội Mặt trận TQVN nhiệm kỳ 2024-2029	500										500		
Hội Liên hiệp phụ nữ huyện	772										772		
- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi thường xuyên)	772										772		
Huyện đoàn	1.085										1.085		
- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi thường xuyên)	755										755		
- Kinh phí không tự chủ	330										330		
+ Kinh phí phục vụ hoạt động thấp nền tri ân các ngày lễ lớn tại các	30										30		
+ KP phục vụ Đại hội Hội liên hiệp thanh niên nhiệm kỳ 2024-2029	300										300		
Hội cựu Chiến binh	471										471		
- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi thường xuyên)	471										471		
Hội nông dân	849										849		
- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi thường xuyên)	849										849		

Cơ quan, đơn vị	Dự toán 2024	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
Hội Chữ thập đỏ	347										347		
- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi thường xuyên)	322										322		
- Kinh phí không tự chủ (KP phục vụ hiến máu nhân đạo và chi hỗ trợ các hoạt động khác)	25										25		
Hội người mù	125										125		
- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi thường xuyên)	125										125		
Ban đại diện Hội người cao tuổi	126										126		
- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.800.000đ và chi thường xuyên)	126										126		
Các Ban chỉ đạo, Tổ chỉ đạo	480										480		
+ Ban chỉ đạo Chương trình về chuyển đổi cơ cấu cây trồng; phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2020-2025	50										50		
+ Ban chỉ đạo Chương trình phát triển du lịch trở thành kinh tế mũi nhọn giai đoạn 2021-2025	50										50		
+ Ban chỉ đạo Chương trình Chính trang, phát triển đô thị	30										30		
+ Ban chỉ đạo các Chương trình Mục tiêu Quốc gia	100										100		
+ BCD thi hành án dân sự	20										20		
+ BCD Cải cách hành chính	20										20		
+ Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	35										35		
+ Ban chỉ huy các vấn đề cấp bách trong BV và PC, CCR	20										20		
+ Ban chỉ đạo xây dựng đời sống VH	20										20		
+ Ban chỉ đạo chương trình 138	20										20		
+ Ban chỉ đạo an toàn giao thông	20										20		
+ Tổ chỉ đạo Mô hình "Dân vận khéo" trong thực hiện Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021 -	20										20		
+ Tổ chỉ đạo Mô hình "Dân vận khéo" trong thực hiện Dự án Đường ven biển đoạn qua huyện Lê Thủy	20										20		
+ Các Ban chỉ đạo khác (bao gồm các ban Chỉ đạo của Huyện ủy, UBND, Mặt trận huyện...)	55										55		
Các khoản chi chung	5.024										5.024		
- Phục vụ các hoạt động lớn	580										580		
- Phục vụ công tác đối ngoại, kêu gọi xúc tiến đầu tư, học tập, nghiên cứu các mô hình	350										350		
- Mua sắm TS các đơn vị	1.750										1.750		
- Phục vụ công tác các đoàn thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân	200										200		
- Tăng chế độ mới và một số nhiệm vụ đột xuất khác	1.844										1.844		
- Hỗ trợ hoạt động tăng thu ngân sách huyện	300										300		
Kinh phí ứng dụng phần mềm ngành tài chính (công khai ngân sách; quản lý cấp thẻ BHYT cho các đối tượng NSNN đóng và hỗ trợ đóng)	-										-		

Cơ quan, đơn vị	Dự toán 2024	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
Kinh phí chi tạo nguồn tiền lương 10% chi TX, tinh giản biên chế, dự phòng thực hiện các nhiệm vụ, hực thu ngân sách	3.109										3.109		
Chi hỗ trợ sửa chữa trụ sở	2.250										2.250		
CHI AN NINH	1.029				1.029								
Công an huyện	870				870								
- Hỗ trợ chi giữ gìn trật tự, an ninh trên địa bàn huyện (bao gồm kinh phí tuần tra khai thác cát sạn trên sông Kiến Giang, hỗ trợ lực lượng tham gia đảm bảo ANTT...)	240				240								
- Hỗ trợ Tổ cảnh sát phản ứng nhanh	80				80								
- Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ đột xuất phục vụ hoạt động đặc thù của ngành (bao gồm: Kinh phí bảo vệ bí mật của Nhà nước, triển khai cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cấp căn cước công dân, phòng chống buôn lậu, tuyên truyền, hội nghị...)	550				550								
Chi phục vụ xây dựng Trụ sở công an xã biên giới					-								
Phòng Kinh tế và Hạ tầng	159				159								
- Chi đảm bảo trật tự an toàn giao thông	159				159								
CHI QUỐC PHÒNG	2.588			2.588	2.588								
Ban chỉ huy quân sự	2.548			2.548	2.548								
- Chi hoạt động của cơ quan quân sự	350			350	350								
- Ban an toàn lâm chủ	40			40	40								
- Huấn luyện dân quân tự vệ	794			794	794								
- Chi huấn luyện chiến sỹ mới của lực lượng DQTV xã	964			964	964								
- Chế độ chính sách Tiểu đội dân quân thường trực biên giới tại xã Lâm	400			400	400								
Kinh phí thực hiện mô hình "Dân vận khéo" của lực lượng vũ trang năm				-	-								
Kinh phí phục vụ diễn tập phòng thủ	-			-	-								
Hỗ trợ Đồn Biên phòng Ngự Thủy và Đồn Biên phòng Làng Ho thực hiện Chỉ thị 01/CT-TTg ngày 09/01/2015 của Thủ tướng chính phủ về bảo vệ chủ quyền lãnh thổ	40			40	40								
CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	5.869								5.869				
Ban quản lý các công trình công cộng	3.750								3.750				
- Hỗ trợ xử lý, vận chuyển rác thải tại khu vực thị trấn, bãi rác Trường	250								250				
- Hỗ trợ kinh phí vệ sinh, bảo vệ môi trường (bao gồm kinh phí quét rác KV thị trấn KG, duy trì chăm sóc cây, quan trắc môi trường bãi rác Trường Thủy, Chợ Tréo)	2.000								2.000				
- Công tác quản lý vận hành điện chiếu sáng công cộng	1.500								1.500				
Hạt Kiểm lâm	126								126				
- Hỗ trợ công tác bảo vệ rừng các xã	126								126				
KP phục vụ Kiến thiết thị chính, môi trường	700								700				
Kinh phí xử lý xử lý môi trường	1.293								1.293				

Cơ quan, đơn vị	Dự toán 2024	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
Kinh phí trồng và chăm sóc cây xanh đô thị	-				-				-				
CHI KHÁC NGÂN SÁCH	3.059												3.059
Phòng Nội vụ	1.400												1.400
Kinh phí phục vụ công tác thi đua khen thưởng	1.400												1.400
Chi hỗ trợ hoạt động các đoàn thể cấp huyện	100												100
Hỗ trợ chi khác	397												397
Hỗ trợ các hoạt động Tư pháp	50												50
Chi hỗ trợ các Hội đặc thù, khác	1.112												1.112
5.1 Phụ cấp chủ tịch Hội, Phó chủ tịch Hội (Phụ cấp của Chủ tịch Hội tính hệ số 2.5; PCT : 2.0)	832												832
- Hội khuyến học (01CT; 01 PCT)	97												97
- Hội nạn nhân chất độc da cam, DIOXIN (01CT; 01 PCT)	97												97
- Hội người mù (01CT; 01 PCT)	97												97
- Hội người cao tuổi (01CT; 01 PCT)	97												97
- Hội làm vườn (01CT; 01 PCT)	97												97
- Hội Cựu TNXP (01CT; 01 PCT)	97												97
- Hội đồng y (01CT; 01 PCT)	97												97
- Hội văn học nghệ thuật (01CT; 01 PCT)	97												97
- Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi (01 CT)	54												54
5.2 Hỗ trợ kinh phí hoạt động thường xuyên	280												280
- Hội khuyến học	25												25
- Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	18												18
- Hội nạn nhân chất độc da cam, DIOXIN	18												18
- Hội người mù	18												18
- Hội người cao tuổi	20												20
- Hội làm vườn	15												15
- Hội Liên hiệp thanh niên	35												35
- Hội Cựu TNXP	18												18
- Hội đồng y	18												18
- Hội văn học nghệ thuật	15												15
- Hội Luật gia	15												15
- Hỗ trợ hoạt động hội thẩm nhân dân	15												15
- Hội bảo trợ Bệnh nhân nghèo	15												15
- Hội cựu giáo chức	35												35
Chi thực hiện cải cách tiền lương, tiết kiệm chi thường xuyên, tinh giản biên chế theo ND 29, thực hiện một số nhiệm vụ đột xuất, dự phòng hụt thu ngân sách	10.471	10.471											

Handwritten signature

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN LỆ THỦY**

Biểu số 89/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số 172 /QĐ-UBND ngày 12 /01/2024 của UBND huyện Lệ Thủy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	UBND các xã, thị trấn	Tổng thu NSDP	Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu NSDP hưởng theo phân cấp				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Hoa Thủy	9.290	659	547	112	6.959	1.672		9.290
2	Sơn Thủy	8.518	1.577	220	1.357	5.472	1.469		8.518
3	Phú Thủy	7.950	695	335	360	5.861	1.394		7.950
4	Mai Thủy	9.705	3.216	242	2.974	5.000	1.489		9.705
5	Mỹ Thủy	6.545	757	408	349	4.725	1.063		6.545
6	Trường Thủy	6.893	647	170	477	4.661	1.585		6.893
7	Dương Thủy	6.533	910	180	730	4.452	1.171		6.533
8	Tân Thủy	8.013	431	130	301	5.670	1.912		8.013
9	Thái Thủy	5.934	502	192	310	4.140	1.292		5.934
10	Sen Thủy	7.201	1.177	545	632	4.187	1.837		7.201
11	Hưng Thủy	7.908	1.774	164	1.610	4.161	1.973		7.908
12	Cam Thủy	12.642	6.628	142	6.486	4.473	1.541		12.642
13	Thanh Thủy	6.673	1.197	160	1.037	4.155	1.321		6.673
14	Hồng Thủy	9.008	1.413	223	1.190	6.005	1.590		9.008
15	Lộc Thủy	6.948	1.147	770	377	4.920	881		6.948
16	Phong Thủy	25.273	18.873	250	18.623	5.344	1.056		25.273
17	An Thủy	10.629	989	777	212	8.189	1.451		10.629
18	Xuân Thủy	7.909	1.119	971	148	5.462	1.328		7.909
19	Liên Thủy	8.746	1.296	298	998	6.212	1.238		8.746
20	Kiến Giang	11.522	8.203	185	8.018	2.388	931		11.522
21	Ngư Thủy	6.947	2.978	298	2.680	2.494	1.475		6.947
22	Ngư T Bắc	12.394	7.753	115	7.638	3.440	1.201		12.394
23	Kim Thủy	8.784	102	40	62	6.574	2.108		8.784
24	Ngân Thủy	5.873	263	55	208	4.301	1.310		5.873
25	Lâm Thủy	7.053	11	10	1	5.452	1.590		7.053
26	NT Lệ Ninh	5.530	1.657	228	1.429	2.621	1.252		5.530
	Tổng cộng	230.420	65.973	7.655	58.318	127.319	37.128	-	230.420

Xu

ỦY BAN NHÂN DÂN

HUYỆN LỆ THỦY

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TÙNG XÃ NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số 172/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của UBND huyện Lệ Thủy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	48.478	-	48.478	-
1	Hoa Thủy	1.422		1.422	
2	Sơn Thủy	1.410		1.410	
3	Phú Thủy	1.400		1.400	
4	Mai Thủy	1.386		1.386	
5	Mỹ Thủy	1.370		1.370	
6	Trường Thủy	1.379		1.379	
7	Dương Thủy	1.366		1.366	
8	Tân Thủy	1.397		1.397	
9	Thái Thủy	1.362		1.362	
10	Sen Thủy	1.377		1.377	
11	Hưng Thủy	1.391		1.391	
12	Cam Thủy	1.372		1.372	
13	Thanh Thủy	1.367		1.367	
14	Hồng Thủy	1.407		1.407	
15	Lộc Thủy	1.371		1.371	
16	Phong Thủy	1.387		1.387	
17	An Thủy	1.448		1.448	
18	Xuân Thủy	1.389		1.389	
19	Liên Thủy	1.404		1.404	
20	Kiến Giang	8.854		8.854	
21	Ngư Thủy	1.366		1.366	
22	Ngư T Bắc	1.345		1.345	
23	Kim Thủy	1.414		1.414	
24	Ngân Thủy	1.365		1.365	
25	Lâm Thủy	1.385		1.385	
26	NT Lệ Ninh	6.344		6.344	

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN LỆ THỦY

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số: 172/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của UBND huyện Lệ Thủy)

Đơn vị: Triệu đồng

Dan h mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến ngày 31/12/2023			Lũy kế vốn đã bố trí			Kế hoạch vốn năm 2024		
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
				Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
					Ngoài nước			NS huyện			Ngoài nước		NS huyện	Ngoài nước	NS huyện
2	3	5	8	9	10	11	13	14	15	16	17	18	19	20	21
Tổng nguồn vốn kế hoạch đầu tư phát triển				164.650	0	134.500	44.655	0	44.655	44.655	0	44.655	59.931	27.251	32.680
Vốn cân đối ngân sách địa phương				164.650	0	134.500	44.655	0	44.655	44.655	0	44.655	59.931	27.251	32.680
Vốn thực hiện dự án				164.650	0	134.500	44.655	0	44.655	44.655	0	44.655	59.931	27.251	32.680
Lĩnh vực Giáo dục, đào tạo				59.950	0	51.200	7.050	0	7.050	7.050	0	7.050	17.115	8.558	8.557
Thanh toán công trình hoàn thành															
Công trình chuyển tiếp				22.000	-	19.700	7.050	-	7.050	7.050	-	7.050	7.665	3.833	3.832
Nhà hiệu bộ (giai đoạn 2) và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học số 1 An Thủy	An Thủy		Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	1.500		1.500	540		540	540		540	960	480	480
Nhà vệ sinh giáo viên + bếp ăn bán trú trường Mầm non Thái Thủy (điểm trung tâm)	Thái Thủy		Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	1.500		1.500	540		540	540		540	960	480	480
Phòng học bộ môn 2 tầng 6 phòng trường THCS Mai Thủy	xã Mai Thủy		Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 19/7/2022	5.000		5.000	1.760		1.760	1.760		1.760	1.620	810	810
Nhà lớp học chức năng 2 tầng 4 phòng, bể bơi, nhà vệ sinh và cải tạo các phòng học trường TH&THCS số 1 Trường Thủy	xã Trường Thủy		Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 19/7/2022	7.000		7.000	2.510		2.510	2.510		2.510	2.245	1.123	1.122
Hạ tầng kỹ thuật trường Mầm non Hoa Mai (điểm mới)	TT Kiến Giang		Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	1.500		1.200	440		440	440		440	760	380	380
Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường THCS Liên Thủy	Liên Thủy		Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	5.500		3.500	1.260		1.260	1.260		1.260	1.120	560	560
Khởi công mới				37.950	-	31.500	-	-	-	-	-	-	9.450	4.725	4.725
Trường Mầm non Thanh Mỹ 2 tầng 6 phòng	Thanh Thủy		Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	5.500		3.000							900	450	450
Nhà lớp học, phòng chức năng 2 tầng 6 phòng trường Tiểu học số 1 Sen Thủy	Sen Thủy		Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	3.500		3.000							900	450	450
Hệ thống HTKT và các hạng mục phụ trợ trường TH&THCS số 2 Ngư Thủy	Ngư Thủy		Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	1.500		1.500							450	225	225
Hệ thống hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ trường MN Mỹ Thủy	Mỹ Thủy		Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	1.500		1.500							450	225	225
Sửa chữa nhà nội trú, hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ trường PTDTBT TH&THCS Ngân Thủy	Ngân Thủy		Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	3.000		3.000							900	450	450
Nhà hiệu bộ trường Mầm non Mai Thủy	Mai Thủy		Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	2.950		1.500							450	225	225

lu

Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến ngày 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bố trí			Kế hoạch vốn năm 2024					
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
				Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
					Ngoài nước			NS huyện			Ngoài nước			NS huyện		Ngoài nước	NS huyện	Ngoài nước	NS huyện
2	3	5	8	9	10	11	13	14	15	16	17	18	19	20	21				
Nhà lớp học, phòng chức năng 2 tầng 6 phòng và các hạng mục phụ trợ trường MN Thanh Thủy (cụm Thanh Tân)	Thanh Thủy		Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 19/7/2022	7.000		5.000							1.500	750	750				
Nhà lớp học, phòng chức năng 2 tầng 6 phòng trường TH Thái Thủy	Thái Thủy		Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 19/7/2022	5.000		5.000							1.500	750	750				
Nhà hiệu bộ trường TH Hoa Thủy	Hoa Thủy		Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 19/7/2022	5.000		5.000							1.500	750	750				
Hạ tầng kỹ thuật, nhà thương trực, nhà vệ sinh trường MN Ngư Thủy	Ngư Thủy		Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 19/7/2022	3.000		3.000							900	450	450				
Lĩnh vực văn hóa thông tin				-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.200	3.100	5.100				
Thanh toán công trình hoàn thành																			
Công trình chuyển tiếp				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
Khởi công mới				0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.200	3.100	5.100				
BỘ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 (NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN QUẢN LÝ), ĐỒNG THỜI PHÂN BỐ HỖ TRỢ XÂY DỰNG THIẾT CHẾ VĂN HOÁ, THỂ THAO, THÔN, BẢN, TDP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NĂM 2024 THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 91/NGÀY 20/7/2023 CỦA HĐND HUYỆN													8.200	3.100	5.100				
Lĩnh vực thể dục thể thao				7.900	-	2.500	-	-	-	-	-	-	1.100	550	550				
Thanh toán công trình hoàn thành																			
Công trình chuyển tiếp				7.900	0	2.500	0	0	0	0	0	0	1.100	550	550				
Hỗ trợ xây dựng dự án: Nhà thi đấu đa năng các trường học cụm vùng giữa tại xã Xuân Thủy	xã Xuân Thủy		Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 25/6/2022 của HĐND xã	7.900		2.500							1.100	550	550				
Khởi công mới				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
Lĩnh vực quản lý nhà nước				17.500	-	3.500	900	-	900	900	-	900	2.600	2.600	-				
Thanh toán công trình hoàn thành																			
Công trình chuyển tiếp				17.500	0	3.500	900	0	900	900	0	900	2.600	2.600	0				
Nâng cấp, cải tạo khuôn viên trụ sở khối Mặt trận	TT Kiến Giang		Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	2.500		2.500	900		900	900		900	1.600	1.600					
Hỗ trợ xây dựng dự án: Xây dựng trụ sở xã Ngư Thủy Bắc	xã Ngư Thủy Bắc		Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 28/12/2021 của HĐND	15.000		1.000							1.000	1.000					
Khởi công mới				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
Lĩnh vực giao thông				52.100	0	51.800	22.635	0	22.635	22.635	0	22.635	16.600	8.302	8.298				
Thanh toán công trình hoàn thành																			
Công trình chuyển tiếp				39.500	0	39.200	22.635	0	22.635	22.635	0	22.635	12.820	6.412	6.408				
Tuyến đường nối từ đường liên xã đi Thái Xá, xã Mai Thủy	Mai Thủy		Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	2.500		2.500	1.675		1.675	1.675		1.675	825	413	412				

Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến ngày 31/12/2023			Lũy kế vốn đã bố trí			Kế hoạch vốn năm 2024		
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
				Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
					Ngoài nước			NS huyện			Ngoài nước		NS huyện	Ngoài nước	NS huyện
2	3	5	8	9	10	11	13	14	15	16	17	18	19	20	21
Đường từ Lăng mộ Nguyễn Hữu Cảnh đi xã Văn Thủy (cũ)	Trường Thủy		Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	3.000		3.000	2.010		2.010	2.010		2.010	990	495	495
Nâng cấp tuyến đường từ nhà lưu niệm Đại tướng đi cổng An Lạc, xã Lộc Thủy	Lộc Thủy		Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	2.000		2.000	1.340		1.340	1.340		1.340	660	330	330
Đường từ Trung Thái đi Minh Tiến, xã Thái Thủy	Thái Thủy		Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	2.500		2.500	1.675		1.675	1.675		1.675	825	413	412
Đường giao thông phục vụ dân sinh từ Thượng Nam đến Tân Thượng Hải	Ngư Thủy		Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	3.300		3.000	2.010		2.010	2.010		2.010	990	495	495
Tuyến đường dân sinh phát triển kinh tế thôn Thanh Tân xã Thanh Thủy	Thanh Thủy		Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	2.500		2.500	1.675		1.675	1.675		1.675	825	413	412
Sửa chữa, nâng cấp đường dọc bờ sông Kiến Giang đoạn qua xã An Thủy và xã Lộc Thủy	xã An Thủy, xã Lộc Thủy		Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 19/7/2022	12.000		12.000	8.040		8.040	8.040		8.040	3.960	1.980	1.980
Nâng cấp tuyến đường từ đường Hồ Chí Minh nhánh Đông đi bản An Bai, xã Kim Thủy (GD 2)	Kim Thủy		Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	2.000		2.000	720		720	720		720	640	320	320
Nâng cấp đường hữu ngạn sông Kiến Giang đoạn từ chùa Hoàng Phúc, xã Mỹ Thủy đi xã Liên Thủy	Mỹ Thủy		Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	2.500		2.500	900		900	900		900	800	400	400
Đường từ đường An Sơn đi đường Hồ Chí Minh, xã Sơn Thủy	Sơn Thủy		Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	3.000		3.000	1.080		1.080	1.080		1.080	960	480	480
Nâng cấp đường từ Tân Thủy đi Thái Thủy, xã Tân Thủy	Tân Thủy		Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	2.000		2.000	720		720	720		720	640	320	320
Đường nội thị TTNT Lệ Ninh (đoạn qua TDP 2 Quyết Tiến)	TT Lệ Ninh		Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	2.200		2.200	790		790	790		790	705	353	352
Khởi công mới				12.600	0	12.600	0	0	0	0	0	0	3.780	1.890	1.890
Xây dựng tuyến kè bảo vệ dọc Hói Dơi xã Lộc Thủy	Lộc Thủy		Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	3.000		3.000			-			-	1.000	500	500
Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ đường Mai An đi khu dân cư mới xã An Thủy	An Thủy		Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	1.100		1.100							330	165	165
Tuyến đường từ đường Hồ Chí Minh đi trường TH TT NT Lệ Ninh	TT NT Lệ Ninh		Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	4.000		4.000							1.100	550	550
Nâng cấp đường từ Dương Thủy đi Thái Thủy, xã Dương Thủy	Dương Thủy		Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	2.500		2.500							750	375	375
Đường từ QL1 đi Tây Hòa Đông, xã Hưng Thủy	Hưng Thủy		Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	2.000		2.000							600	300	300
Lĩnh vực thủy lợi				11.700	0	10.500	6.030	0	6.030	6.030	0	6.030	3.420	1.711	1.709
Thanh toán công trình hoàn thành															
Công trình chuyển tiếp				10.000	0	9.000	6.030	0	6.030	6.030	0	6.030	2.970	1.486	1.484
Nâng cấp hệ thống thủy lợi kết nối với vùng Thượng Mỹ Trung, xã Hồng Thủy	Hồng Thủy		Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	4.000		3.000	2.010		2.010	2.010		2.010	990	495	495
Hệ thống kênh tưới đê bao 2 HTX Thượng Phong và Đại Phong, xã Phong Thủy	Phong Thủy		Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	2.500		2.500	1.675		1.675	1.675		1.675	825	413	412
Hệ thống kênh tưới phục vụ sản xuất xã Tân Thủy (khu vực Tân Đa)	Tân Thủy		Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	1.500		1.500	1.005		1.005	1.005		1.005	495	248	247
Cổng thoát lũ 33 xã Phú Thủy	Phú Thủy		Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	2.000		2.000	1.340		1.340	1.340		1.340	660	330	330
Công trình khởi công mới				1.300	0	1.500	0	0	0	0	0	0	450	225	225

Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến ngày 31/12/2023			Lũy kế vốn đã bố trí			Kế hoạch vốn năm 2024		
			Số Quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
				Tổng số	Ngoài nước		NS huyện	Tổng số		Ngoài nước	NS huyện		Tổng số	Ngoài nước	NS huyện
2	3	5	8	9	10	11	13	14	15	16	17	18	19	20	21
Sửa chữa khắc phục khẩn cấp công điều tiết nước và đường giao thông trên tuyến đê 186 đi xã Phú Thủy	Phú Thủy		Nghi quyết số 54/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	1.700		1.500							450	225	225
Lĩnh vực cấp, thoát nước				3.500	0	3.000	2.010	0	2.010	2.010	0	2.010	990	495	495
Thanh toán công trình hoàn thành															
Công trình chuyển tiếp				3.500	0	3.000	2.010	0	2.010	2.010	0	2.010	990	495	495
Hệ thống thoát nước trung tâm thị trấn Kiến Giang	TT Kiến Giang		Nghi quyết số 54/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	3.500		3.000	2.010		2.010	2.010		2.010	990	495	495
Công trình khởi công mới															
Lĩnh vực kiến thiết thị chính				12.000	0	12.000	6.030	0	6.030	6.030	0	6.030	3.870	1.935	1.935
Thanh toán công trình hoàn thành															
Công trình chuyển tiếp				9.000	0	9.000	6.030	0	6.030	6.030	0	6.030	2.970	1.485	1.485
Hệ thống phòng cháy chữa cháy các đơn vị trên địa bàn huyện	các đơn vị trên địa bàn huyện		Nghi quyết số 66/NQ-HĐND ngày 19/7/2022	9.000		9.000	6.030		6.030	6.030		6.030	2.970	1.485	1.485
Công trình khởi công mới				3.000	0	3.000	0	0	0	0	0	0	900	450	450
Hệ thống điện chiếu sáng đường từ đường 15 cũ đi xã Hoa Thủy	Hoa Thủy		Nghi quyết số 54/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	3.000		3.000							900	450	450
Lĩnh vực an ninh quốc phòng				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Thanh toán công trình hoàn thành															
Công trình chuyển tiếp				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Công trình khởi công mới															
Lĩnh vực đầu tư khác				0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.036	0	6.036
DỰ PHÒNG; KINH PHÍ PHỤC VỤ CÔNG TÁC ĐO ĐẠC, ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, LẬP CƠ SỞ DỮ LIỆU HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT; KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT XÂY DỰNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT TRỤ SỞ LÀM VIỆC CÔNG AN CÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN; QUY HOẠCH CHI TIẾT KHU VỰC QUẢNG TRƯỜNG BIỂN XÃ NGŨ THỦY BẮC HUYỆN LÊ THỦY TỶ LỆ 1/500													6.036		6.036

Xua